Đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Chương: 412

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022 ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày / 01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: triệu đồng

	Nội di	Dự toán chi từ nguồn thu đơn vị được để lại			Dự toán thu và mức trích theo quy định								
		Tổng số	Trong đó		Thu từ nguồn phí, Thu sự nghiệp	Trong đó				Thu từ nguồn thu xử phạt VPHC	Chi từ nguồn thu xử phạt VPHC	Thu từ nguồn thu hồi qua thanh tra	Trích để lại theo quy định (thu sau Thanh tra)
			Nguồn phí, Thu sự nghiệp	Nguồn thu XP VPHC, sau thanh tra		Số nộp NS theo quy định	Số nộp đơn vị cấp trên	Số để lại CCTL theo quy định	Số còn lại đơn vị để lại chi				
	Tổng	**1,426**	**108**	**1,318**	**200**	**20**	**-**	**72**	**108**	**2,590**	**1,093**	**750**	**225**
1	**VP Sở Nông nghiệp và PTNT**	**350**	**-**	**350**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**250**	**125**	**750**	**225**
-	Thu xử phạt VPHC, sau thanh tra	350	-	350		-		-		250	125	750	225
2	**Chi cục thủy lợi**	**27**	**27.00**		**50**	**5**		**18.00**	**27.00**				
-	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi	27	27.00		50	5.00		18.00	27.00				
3	**Chi cục kiểm lâm**	**880**		**880**						**2,200**	**880**		
-	Thu xử phạt VPHC	880		880						2,200	880		
4	**Chi cục Trồng trọt và BVTV**	**41**	**20**	**21**	**38**	**4**	**-**	**14**	**20**	**30**	**21**		
-	Thu xử phạt VPHC	21.0		21						30	21		
-	Phí cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm hàng hóa	0.5	0.5		1	0.20		0.32	0.48				
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	20.0	20.0		37	3.70		13.32	19.98				
5	**Chi cục chăn nuôi và Thú y**	**103**	**43**	**60**	**79**	**8**	**-**	**28**	**43**	**100**	**60**		
-	Thu xử phạt VPHC	60		60						100	60		
-	Phí kiểm dịch động vật,sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản); Phí kiểm soát giết mổ; Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản	24	24		45	4.50		16.20	24.30				

	Nội di	Dự toán chi từ nguồn thu đơn vị được để lại			Dự toán thu và mức trích theo quy định								
		Tổng số	Trong đó		Thu từ nguồn phí, Thu sự nghiệp	Trong đó				Thu từ nguồn thu xử phạt VPHC	Chi từ nguồn thu xử phạt VPHC	Thu từ nguồn thu hồi qua thanh tra	Trích để lại theo quy định (thu sau Thanh tra)
			Nguồn phí, Thu sự nghiệp	Nguồn thu XP VPHC, sau thanh tra		Số nộp NS theo quy định	Số nộp đơn vị cấp trên	Số để lại CCTL theo quy định	Số còn lại đơn vị để lại chi				
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm , thuỷ sản	18	18		34	3.40		12.24	18.36				
6	**Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS**	**25**	**18**	**7**	**33**	**3**	**-**	**12**	**18**	**10**	**7**		
-	Thu xử phạt VPHC	7.0		7						10	7		
-	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện ATTP	5.4	5.40		10	1.00		3.60	5.40				
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận ATTP đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm , thuỷ sản	12.4	12.42		23	2.30		8.28	12.42				

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum
Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC VÀ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN, ngày /01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2022 chưa trừ tiết kiệm																		Dự toán 2022 đơn vị được sử dụng
			Dự toán chi NS năm 2022	Dự toán chi NSNN 2022 theo định mức	Trong đó															10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL)		
						Biên chế	Trong đó		Hợp đồng lao động theo NQ 68	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Trong đó		Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm				Dự toán chi hoạt động sự nghiệp			
							BC có mặt đến ngày 01/7/2021	BC chưa tuyển			Cho số BC có mặt	Cho số BC chưa tuyển		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất				
														Định mức	Hệ số chi khác	Chi hoạt động TX theo định mức					
A	B	C	1=2-17	2=3+16	3=6+9	4=5+6	5	6	7	8=9+10	9	10	11=14+15	12	13	14	15	16	17	18	19=1-18
A	**Nguồn cân đối ngân sách địa phương**		**135,596**	**137,980**	**102,428**	**648**	**597**	**51**	**16**	**79,506**	**75,634**	**3,872**	**22,922**	**-**	**-**	**22,761**	**161**	**35,552**	**2,384**	**5,203**	**130,393**
I	**Chi quản lý hành chính**	**340-341**	**69,299**	**69,299**	**69,299**	**392**	**353**	**39**	**16**	**53,168**	**50,221**	**2,947**	**16,131**	**-**	**-**	**15,970**	**161**	**-**	**-**	**1,459**	**67,840**
1	Chi bộ máy hành chính	340-341	68,018	68,018	68,018	392	353	39		53,168	50,221	2,947	14,850			14,850	-	-		1,445	66,573
-	*Sở NN và PTNT*		*6,310*	*6,310*	*6,310*	*38*	*34*	*4*		*4,661*	*4,400*	*261*	*1,649*	*31*	*1.4*	*1,649*	-	-		*160*	*6,150*
-	*Chi cục thuỷ lợi*		*1,693*	*1,693*	*1,693*	*12*	*10*	*2*		*1,261*	*1,130*	*131*	*432*	*36*	*1.0*	*432*	-	-		*43*	*1,650*
-	*Chi cục phát triển nông thôn*		*1,741*	*1,741*	*1,741*	*12*	*12*	-		*1,309*	*1,309*	-	*432*	*36*	*1.0*	*432*	-	-		*38*	*1,703*
-	*Chi cục Kiểm lâm*		*49,413*	*49,413*	*49,413*	*269*	*240*	*29*		*39,272*	*36,978*	*2,294*	*10,141*	*29*	*1.3*	*10,141*	-	-		*986*	*48,427*
-	*Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật*		*2,999*	*2,999*	*2,999*	*20*	*19*	*1*		*2,279*	*2,214*	*65*	*720*	*36*	*1.0*	*720*	-	-		*72*	*2,927*
-	*Chi cục chăn nuôi và thú y*		*4,321*	*4,321*	*4,321*	*29*	*28*	*1*		*3,277*	*3,212*	*65*	*1,044*	*36*	*1.0*	*1,044*	-	-		*104*	*4,217*
-	*CC Quản lý chất lượng nông lâm sản và TS*		*1,541*	*1,541*	*1,541*	*12*	*10*	*2*		*1,109*	*978*	*131*	*432*	*36*	*1.0*	*432*	-	-		*42*	*1,499*
2	Hỗ trợ Hợp đồng 68	340-341	1,120	1,120	1,120	-	-	-	16	-	-	-	1,120		-	1,120	-	-		1	1,119
-	*Sở NN và PTNT*		*210*	*210*	*210*			-	*3*				*210*	*70*		*210*	-	-		-	*210*
-	*Chi cục Kiểm lâm*		*630*	*630*	*630*			-	*9*				*630*	*70*		*630*	-	-		-	*630*
-	*Chi cục Thủy lợi*		*70*	*70*	*70*			-	*1*				*70*	*70*		*70*	-	-		*1*	*69*
-	*Chi cục Phát triển nông thôn*		*70*	*70*	*70*			-	*1*				*70*	*70*		*70*	-	-		-	*70*
-	*Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*		*70*	*70*	*70*			-	*1*				*70*	*70*		*70*	-	-		-	*70*
-	*Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản*		*70*	*70*	*70*			-	*1*				*70*	*70*		*70*	-	-		-	*70*
3	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất	340-341	*161*	*161*	*161*	-	-	-		-	-	-	*161*	-	-	-	*161*	-		*13*	*148*
a	Kinh phí chúc Tết Nguyên đán		33	33	33	-	-	-		-	-	-	33	-	-	-	33	-		-	33
-	*Sở NN và PTNT*		*33*	*33*	*33*								*33*				*33*	-		-	*33*
b	KP chỉnh lý tài liệu tồn đọng		128	128	128	-	-	-		-	-	-	*128*	-	-	-	128	-		13	115
-	*Sở NN và PTNT*		*128*	*128*	*128*								*128*				*128*	-		13	*115*
II	**Chi sự nghiệp nông lâm thuỷ lợi**	**280**	**65,318**	**67,702**	**33,129**	**256**	**244**	**12**		**26,338**	**25,413**	**925**	**6,791**			**6,791**	**-**	**34,573**	**2,384**	**3,709**	**61,609**

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2022 chưa trừ tiết kiệm																		10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	Dự toán 2022 đơn vị được sử dụng
			Dự toán chi NS năm 2022	Dự toán chi NSNN 2022 theo định mức	Trong đó															Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL)		
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													Dự toán chi hoạt động sự nghiệp			
						Biên chế	Trong đó		Hợp đồng lao động theo NQ 68	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Trong đó		Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
							BC có mặt đến ngày 01/7/2021	BC chưa tuyển			Cho số BC có mặt	Cho số BC chưa tuyển		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất					
														Định mức	Hệ số chi khác	Chi hoạt động TX theo định mức						
1	Chi sự nghiệp nông nghiệp	280-281	23,857	23,857	3,676	31	28	3		2,777	2,612	165	899		2	899	-	20,181	-	2,108	21,749
1.1	Chi bộ máy sự nghiệp	280-281	3,676	3,676	3,676	31	28	3		2,777	2,612	165	899		2	899	-	-		90	3,586
-	Trung tâm khuyến nông		2,259	2,259	2,259	18	17	1		1,737	1,682	55	522	29	1.0	522	-	-		52	2,207
-	Trung tâm nước sạch và VSMTNT		1,417	1,417	1,417	13	11	2		1,040	930	110	377	29	1.0	377	-	-		38	1,379
1.2	Chi hoạt động sự nghiệp	280-281	20,181	20,181														20,181		2,018	18,163
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	280-281	2,417	2,417														2,417		242	2,175
-	Chương trình tuyên truyền nông nghiệp, nông thôn, nông dân	280-281	117	117	-													117		12	105
+	*Trong đó: Tuyên truyền về nhịp cầu nhà nông trên sóng KRT*	280-281	45	45														45		5	40
-	Phương án Điều tra rà soát, thống kê xây dựng bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022	280-281	100	100														100		10	90
-	Xây dựng Đề án phát triển nền sản xuất nông nghiệp sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum dưới điều kiện tác động của biến đổi khí hậu.	280-281	400	400														400		40	360
-	Xây dựng Đề án về phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào chiều sâu, ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	280-281	400	400														400		40	360
-	Xây dựng Đề án phát triển nuôi trồng thuỷ sản gắn với khai thác, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thuỷ sản giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Kon Tum (SN thuỷ sản)	280-284	400	400														400		40	360
-	Kinh phí triển khai phần mềm chuyển đổi số	280-281	1,000	1,000														1,000		100	900
b	Chi cục Chăn nuôi thú y	280-281	9,400	9,400														9,400		940	8,460
-	KH phòng chống dịch bệnh trên cạn và phòng chóng dịch bệnh thủy sản năm 2022		3,000	3,000														3,000		300	2,700
+	*Trong đó: Tuyên truyền về chăm sóc, phòng ngừa dịch bênh trên vật nuôi (Chuyên mục nhịp cầu nhà nông trên sóng KRT)*		45	45														45		5	40
-	KP Tiêm vắc xin phòng dịch LMLM các huyện, TP thuộc CT Quốc gia hàng năm; tiêm vắc xin phòng bện gia súc, gia cầm		5,410	5,410														5,410		541	4,869

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2022 chưa trừ tiết kiệm																	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	Dự toán 2022 đơn vị được sử dụng
			Dự toán chi NS năm 2022	Dự toán chi NSNN 2022 theo định mức	Trong đó														Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL)		
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp			
						Biên chế	Trong đó		Hợp đồng lao động theo NQ 68	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Trong đó		Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm							
							BC có mặt đến ngày 01/7/2021	BC chưa tuyển			Cho số BC có mặt	Cho số BC chưa tuyển		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất				
														Định mức	Hệ số chi khác	Chi hoạt động TX theo định mức					
-	KP Chương trinhd quốc gia phòng chống dịch tả lợn Châu phi và gia xúc gia cầm giai đoạn 2022-2025		990	990														990		99	891
c	**Chi cục trồng trọt và BVTV**	**280-281**	**432**	**432**														**432**		**43**	**389**
-	Tuyên truyền về chăm sóc, phòng ngừa dịch bênh trên cây trồng *(Chuyên mục nhịp cầu nhà nông trên sóng KRT)*		45	45														45		5	40
-	Tập huấn chuyên ngành Bảo vệ thực vật		387	387														387		38	349
-	Tập huấn chuyên ngành trên cây cà phê chè																				
-	Mô hình 3 giảm 3 tăng trong sản xuất lúa thuần																				
đ	**Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS**	**280-281**	**1,248**	**1,248**														**1,248**		**125**	**1,123**
-	Xây dựng mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp		645	645														645		65	581
-	Thanh tra, kiểm tra, giám sát sản phẩm nông lâm nghiệp		526	526														526		53	473
-	Tổ chức tuyên truyền, hội nghị, tập huấn; nâng cao năng lực về Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm thủy sản		76	76														76		8	69
e	**Chi cục Phát triển nông thôn**	**280-281**	**1,680**	**1,680**														**1,680**		**168**	**1,512**
-	Kinh phí thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo NĐ 98/2018/NĐ-CP *(QĐ 772/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 và VB 448/UBND-NNTN ngày 01/3/2019 của UBND tỉnh)*		1,591	1,591														1,591		159	1,432
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra giám sát		89	89														89		9	80
f	**Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh MTNT**	**280-281**	**2,400**	**2,400**														**2,400**		**240**	**2,160**
-	*Triển khai kiểm tra giám sát công trình*		290	290														290		29	261
-	*Công tác điều tra, cập nhật bộ chỉ số (Cập nhật điều tra, xét nghiệm mẫu nước)*		440	440														440		44	396
-	*Công tác truyền thông (Nâng cao năng lực QLVH công trình cấp nước tập trung tuần lễ QG nước sạch VSMTNT, tuyên truyền)*		120	120														120		12	108
-	*Hỗ trợ QLVH công trình cấp nước xã Đăk La, huyện Đăk Hà*		278	278														278		28	250
-	*Hỗ trợ QLVH công trình cấp nước cụm xã Diên Bình, huyện Đăk Tô và xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà*		278	278														278		28	250
-	*Hỗ trợ QLVH công trình cấp nước xã Hòa Bình, Tp Kon Tum*		260	260														260		26	234

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2022 chưa trừ tiết kiệm																		
			Dự toán chi NS năm 2022	Dự toán chi NSNN 2022 theo định mức	Trong đó														Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL)	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	Dự toán 2022 đơn vị được sử dụng
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm															
						Biên chế	Trong đó		Hợp đồng lao động theo NQ 68	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Trong đó		Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm				Dự toán chi hoạt động sự nghiệp			
							BC có mặt đến ngày 01/7/2021	BC chưa tuyển			Cho số BC có mặt	Cho số BC chưa tuyển		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất				
														Định mức	Hệ số chi khác	Chi hoạt động TX theo định mức					
	Hỗ trợ QLVH công trình cấp nước xã Ia chim, Tp Kon Tum																	260		26	234
-	*Hỗ trợ QLVH công trình cấp nước xã Đăk Cấm, Tp Kon Tum*		254	254														254		25	229
-	*Hỗ trợ QLVH công trình cấp nước xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô*		220	220														220		22	198
g	**Trung tâm Khuyến nông**	**280-281**	**2,144**	**2,144**														**2,144**		**214**	**1,930**
-	*Chi xây dựng các hoạt động Khuyến nông (XD Mô hình, Tuyên truyền, tập huấn ...)*		2,144	2,144														2,144		214	1,930
+	*Trong đó: tuyên truyền về công tác khuyến nông trên sóng KRT*		*133*	*133*														*133*		*13*	*120*
h	**VP Điều phối XD NTM**	**280-281**	**460**	**460**														**460**		**46**	**414**
-	KP hoạt động của VPĐP Nông thôn mới		460	460														460		46	414
2	**Chi sự nghiệp lâm nghiệp**	**280**	**38,939**	**41,323**	**29,453**	**225**	**216**	**9**		**23,561**	**22,801**	**760**	**5,892**			**5,892**	**-**	**11,870**	**2,384**	**1,349**	**37,590**
2.1	**Chi bộ máy sự nghiệp**	**280-282**	**27,069**	**29,453**	**29,453**	**225**	**216**	**9**		**23,561**	**22,801**	**760**	**5,892**			**5,892**	**-**	**-**	**2,384**	**350**	**26,719**
-	BQL rừng Đặc dụng Đăk Ui		*1,027*	*1,043*	*1,043*	9	9	-		*764*	764	-	*279*	31	1.0	*279*	-	-	16	26	1,001
-	BQL rừng phòng hộ Đăk Glei		*7,911*	*8,302*	*8,302*	56	55	1		*6,958*	6,851	107	*1,344*	24	1.0	*1,344*	-	-	391	95	7,816
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham		*3,946*	*4,504*	*4,504*	37	33	4		*3,542*	3,213	329	*962*	26	1.0	*962*	-	-	558	40	3,906
-	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh		*6,325*	*6,918*	*6,918*	52	51	1		*5,670*	5,578	92	*1,248*	24	1.0	*1,248*	-	-	593	66	6,259
-	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông		*2,798*	*3,040*	*3,040*	25	25	-		*2,315*	2,315	-	*725*	29	1.0	*725*	-	-	242	48	2,750
-	BQL rừng phòng hộ Đăk Hà		*3,156*	*3,396*	*3,396*	27	25	2		*2,613*	2,452	161	*783*	29	1.0	*783*	-	-	240	54	3,102
-	BQL rừng phòng hộ Kon Rẫy		*1,906*	*2,250*	*2,250*	19	18	1		*1,699*	1,628	71	*551*	29	1.0	*551*	-	-	344	21	1,885
2.2	**Chi hoạt động sự nghiệp**	**280-282**	**11,870**	**11,870**														**11,870**		**999**	**10,871**
a	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT**	**280-282**	**2,361**	**2,361**														**2,361**		**236**	**2,125**
-	Xây dựng mô hình nông-lâm kết hợp theo phương thức sản xuất trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao với các hoạt động sản xuất nông nghiệp		1,015	1,015														1,015		102	914
-	Chuỗi liên kết từ khâu trồng, thu hoạch, chế biến và phân phối dược liệu (Trồng Đảng sâm xen trong vườn cà phê chè tại các huyện Tu Mơ Rông, Kon Plông và Đăk Glei)		1,346	1,346														1,346		135	1,211
b	**Chi cục Kiểm lâm**	**280-282**	**4,959**	**4,959**														**4,959**		**496**	**4,463**
-	Chi hoạt động QLBVR và PCCCR trên địa bàn toàn tỉnh		4,259	4,259														4,259		426	3,833

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2022 chưa trừ tiết kiệm																	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	Dự toán 2022 đơn vị được sử dụng
			Dự toán chi NS năm 2022	Dự toán chi NSNN 2022 theo định mức	Trong đó														Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL)		
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp			
						Biên chế	Trong đó		Hợp đồng lao động theo NQ 68	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Trong đó		Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm							
							BC có mặt đến ngày 01/7/2021	BC chưa tuyển			Cho số BC có mặt	Cho số BC chưa tuyển		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất				
														Định mức	Hệ số chi khác	Chi hoạt động TX theo định mức					
+	*Trong đó: Tuyên truyền chuyên mục QLBVT trên các phương tiện thông tin đại chúng*		*133*	*133*														*133*		*13*	*120*
-	Mua cây giống hỗ trợ thực hiện Tết trồng cây năm 2022		500	500														500		50	450
-	Kinh phí xây dựng Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030		200	200														200		20	180
c	**Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS**	**280-282**	**400**	**400**														**400**		**40**	**360**
-	Triển khai thực hiện Đề án Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030:		356	356														356		36	320
-	Tham gia lớp đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn		44	44														44		4	40
d	**Trung tâm Khuyến nông**	**280-282**	**644**	**644**														**644**		**64**	**580**
-	Kinh phí Đề án cây Dược liệu		644	644														644		64	580
e	**BQL rừng đặc dụng Đăk Uy**	**280-282**	**870**	**870**														**870**		**87**	**783**
	Hoạt động QL BVR và PCCCR		870	870														870		87	783
f	**BQL rừng phòng hộ Đăk Glei**	**280-282**	**289**	**289**														**289**		**29**	**260**
-	Hoạt động QL BVR và PCCCR		289	289														289		29	260
g	**BQL rừng phòng hộ Thạch Nham**	**280-282**	**396**	**396**														**396**		**40**	**356**
-	Hoạt động QL BVR và PCCCR		396	396														396		40	356
h	**BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông**	**280-282**	**75**	**75**														**75**		**8**	**68**
-	Hoạt động QL BVR và PCCCR		75	75														75		8	68
i	**Đối ứng các dự án**	**280-282**	**1,676**	**1,676**														**1,676**		**-**	**1,676**
-	Thực hiện PA thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình PTSX		-	-														-		-	-
-	DA Bảo vệ và quản lý tổng hợp các HST rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum		254	254														254		-	254
-	DA Phát triển nông nghiệp bền vững (Da VnSat)		1,422	1,422														1,422		-	1,422
k	**Trung tâm Nước sạch và VSMTNT**	**280-282**	**200**	**200**														**200**		**-**	**200**
-	Đối ứng Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và VSMTNT		200	200														200		-	200
3	**Chi sự nghiệp thuỷ lợi**	**280-283**	**2,522**	**2,522**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,522**	**-**	**252**	**2,270**

STT	Nội dung - Lĩnh vực chi	Mã nhiệm vụ chi	Phân bổ dự toán năm 2022 chưa trừ tiết kiệm																	10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương năm 2022	Dự toán 2022 đơn vị được sử dụng
			Dự toán chi NS năm 2022	Dự toán chi NSNN 2022 theo định mức	Trong đó														Nguồn thu phí được để lại chi, nguồn thu SN (sau khi trừ CP và tạo nguồn thực hiện CCTL)		
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp			
						Biên chế	Trong đó		Hợp đồng lao động theo NQ 68	Quỹ tiền lương theo lương 1.490	Trong đó		Dự toán chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm							
							BC có mặt đến ngày 01/7/2021	BC chưa tuyển			Cho số BC có mặt	Cho số BC chưa tuyển		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất				
														Định mức	Hệ số chi khác	Chi hoạt động TX theo định mức					
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	280-283	48	48	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	48		5	43
	Kinh phí hợp động kiểm toán nội bộ Chương trình mở rộng quy mô nước sạch và VSMTNT dựa trên kết quả		48	48														48		5	43
b	Chi cục thủy lợi	280-283	1,774	1,774														1,774		177	1,597
-	Hoạt động tuyên truyền pháp luật thủy lợi và PCTT		108	108														108		11	97
-	Lập bản đồ phân vùng hạn hán, đánh giá rủi ro do hạn hán trên địa bàn tỉnh		544	544														544		54	490
-	. Xây dựng hệ thống tháp báo lũ trên địa bàn huyện Ia H'Drai và huyện Sa Thầy và Kon Rẫy và Duy tu bảo dưỡng hệ thống tháp báo lũ trên các sông đã xây dựng từ năm 2015 đến năm 2019		544	544														544		54	490
-	Đánh giá bổ sung giá trị công trình thủy lợi chưa có giá trị		544	544														544		54	490
-	Chi phí công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành		33	33														33		3	30
c	BCH phòng chống thiên tai và TKCN	280-283	700	700														700		70	630
-	Kinh phí phục vụ hoạt động của BCP PCTT và TKCN cấp tỉnh (theo Thông tư số 85/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020)		700	700														700		70	630
III	Hoạt động đối ngoại	280-281	349	349	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	349		35	314
1	**Trung tâm Khuyến nông**	**280-281**	**349**	**349**														**349**		**35**	**314**
-	Chuyển giao kỹ thuật trồng cà phê, rau hoa xứ lạnh với các tỉnh nước bạn Lào theo KH 633/KH của UBND tỉnh		349	349														349		35	314
IV	Chi mua sắm sữa chữa tập trung	340	630	630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	630	-	-	630
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT		180	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180	-	-	180
-	Sửa chữa xe ô tô Ford Escape, biển số 82B-0493		180	180														180			180
1	Chi cục Kiểm lâm		450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	450
-	Sửa chữa Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm TP Kon Tum		225	225														225			225
-	Sửa chữa Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm Đăk Hà		225	225														225			225

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Chương: 412

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020 CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày / 01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: triệu đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chương	Khoản	Quyết toán năm 2020	Trong đó			Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Phí, lệ phí	Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12
		TỔNG SỐ				**221,267.02**	**137,619.78**	**322.90**	**83,324.34**	
1	**1015168**	**Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**				**7,500.19**	**7,474.27**	**25.92**	**-**	
			13.14	412	341	6,362.42	6,336.50	25.92		
			12	412	281	387.27	387.27			
			12	412	281	-	-			CTMTQG (Mã CT 0395: Hỗ trợ và PTSX)
			12	412	282	352.72	352.72			
			12	412	284	189.78	189.78			
			12	412	341	208.00	208.00			
2	**1015428**	**Chi cục Chăn nuôi và Thú y**				**13,314.51**	**13,260.83**	**53.68**	**-**	
			13.14	412	341	4,252.68	4,199.00	53.68		
			12	412	281	1,906.72	1,906.72			CTMTQG (Mã CT 0024: Giảm nghèo bền vững)
			12	412	281	6,794.76	6,794.76			
			12	412	341	360.34	360.34			
3	**1015164**	**Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật**				**3,810.90**	**3,788.47**	**22.43**	**-**	
			13.14	412	341	3,215.85	3,193.42	22.43		
			12	412	281	589.05	589.05			
			12	412	341	6.00	6.00			
4	**1050582**	**Chi cục Phát triển Nông thôn**				**4,085.54**	**4,085.54**	**-**	**-**	
			13.14	412	341	1,671.70	1,671.70			
			12	412	281	1,289.30	1,289.30			
			12	412	281	295.00	295.00			CTMTQG (Mã CT 0394)
			12	412	281	684.04	684.04			CTMTQG (Mã CT 0395)
			12	412	341	145.50	145.50			

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chương	Khoản	Quyết toán năm 2020	Trong đó			Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Phí, lệ phí	Nguồn khác	
5	**1015425**	**Chi cục Thủy lợi**				**3,339.09**	**3,163.51**	**175.58**	**-**	
			13.14	412	341	1,518.98	1,343.40	175.58		
			12	412	283	1,803.03	1,803.03			
			12	412	341	17.08	17.08			
6	**1068011**	**Chi cục Kiểm lâm**				**60,885.72**	**55,771.88**	**-**	**5,113.84**	
			13.14	412	341	48,174.58	48,155.05		19.53	
			12	412	282	6,844.46	3,498.90		3,345.56	
			12	412	282	3,476.80	3,476.80			CTPTLNBV (Mã CT 0269)
			12	412	341	2,389.89	641.14		1,748.75	
7	**1102850**	**Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản**				**3,582.59**	**3,537.30**	**45.29**	**-**	
			13.14	412	341	1,536.29	1,491.00	45.29		
			12	412	341	-	-			
			12	412	281	1,324.79	1,324.79			
			12	412	281	306.26	306.26			CTMTQG (Mã CT 0395: Hỗ trợ và PTSX)
			12	412	282	415.25	415.25			
8	**1014914**	**Trung tâm Khuyến nông**				**5,418.75**	**5,418.75**	**-**	**-**	
			13.14	412	281	1,960.00	1,960.00			
			12	412	281	2,915.61	2,915.61			
			12	412	282	543.15	543.15			
9	**1015165**	**Trung tâm Nước sinh hoạt và VS MT nông thôn**				**4,122.45**	**3,115.73**	**-**	**1,006.72**	
			13.14	412	281	1,300.10	1,300.10			
			12	412	281	2,271.05	1,264.33		1,006.72	
			12	412	281	300.00	300.00			CTMTQG XDNTM (Mã CT 0395)
			12	412	311	251.29	251.29			Vốn vay nước ngoài
10	**1037489**	**Ban quản lý rừng Đặc dụng Đak Uy**				**2,427.21**	**2,064.57**	**-**	**362.65**	
			13.14	412	282	827.46	827.46			
			12	412	282	1,145.53	782.88		362.65	
			12	412	282	454.22	454.22			CTPTLNBV (Mã CT 0269)
11	**1035748**	**BQL Rừng Phòng Hộ Đăk Glei**				**32,700.35**	**13,786.50**	**-**	**18,913.84**	

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tính chất nguồn kinh phí	Chương	Khoản	Quyết toán năm 2020	Trong đó			Ghi chú
							Nguồn NSNN cấp	Phí, lệ phí	Nguồn khác	
			13.14	412	282	7,370.70	7,370.70			
			12	412	282	19,181.84	268.00		18,913.84	
			12	412	282	6,147.80	6,147.80			CTPTLNBV (Mã CT 0269)
12	**1035747**	**BQL Rừng Phòng hộ Thạch Nham**				**16,931.08**	**4,539.02**	**-**	**12,392.06**	
			13.14	412	282	3,854.27	3,854.27			
			12	412	282	12,479.98	87.91		12,392.06	
			12	412	282	596.83	596.83			CTPTLNBV (Mã CT 0269)
13	**1010558**	**BQL Khu bảo tồn Thiên nhiên Ngọc Linh**				**25,059.67**	**9,429.26**	**-**	**15,630.41**	
			13.14	412	282	5,104.80	5,104.80			
			12	412	282	15,949.87	319.46		15,630.41	
			12	412	282	4,005.00	4,005.00			CTPTLNBV (Mã CT 0269)
14	**1082898**	**BQL Rừng Phòng hộ Tu Mơ Rông**				**10,743.54**	**2,178.70**	**-**	**8,564.84**	
			13.14	412	282	2,178.70	2,178.70			
			12	412	282	8,564.84	-		8,564.84	
15	**1082897**	**BQL Rừng phòng hộ Đăk Hà**				**16,195.42**	**2,617.85**	**-**	**13,577.57**	
			13.14	412	282	2,502.10	2,502.10			
			12	412	282	13,693.32	115.75		13,577.57	
16	**1093133**	**Ban Quản lý Rừng phòng hộ Kon Rẫy**				**9,520.20**	**1,757.80**	**-**	**7,762.40**	
			13.14	412	282	1,757.80	1,757.80			
			12	412	282	7,762.40	-		7,762.40	
17	**1026899**	**Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Kon Tum**				**500.00**	**500.00**	**-**	**-**	
			12	412	283	500.00	500.00			
18	**3024445**	**BQL Dự án Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Kon Tum (KfW10),**				**1,129.82**	**1,129.82**	**-**	**-**	
			12	412	282	1,129.82	1,129.82			